TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04/4/2024
"*V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Dựng và bà Nguyễn Thị Lựu.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2022/TLST-HNGĐ ngày 25/01/2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 26/02/2024, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị C, sinh năm 1984; nơi ĐKHKTT: Khu dân cư (KDC) A, phường H, thị xã K; nơi ở hiện nay: KDC N, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Chi: Ông Võ Ngọc D và ông Nguyễn Văn M - Luật sư Công ty Luật TNHH A - Đoàn Luật sư thành phố H (địa chỉ: P, nhà A, TT HV, phường N, quận C, Hà Nội). Ông D vắng mặt, ông M có mặt tại phiên tòa.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Duy S, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu dân cư A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Tự Bá Q; sinh năm 1969; địa chỉ: KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Thắng D; sinh năm 1975; địa chỉ: KDC H, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Văn L; sinh năm 1981; địa chỉ: KDC H, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Lê Văn H, sinh năm 1979 và chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ 8, khu 7, phường C, TP. C, tỉnh Quảng Ninh - Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Cơ sở sản xuất đồ gỗ H: địa chỉ: KDC T, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1927; địa chỉ: KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Lê Văn T, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Cùng trú tại: Số 322 đường Đ, tổ 3, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh- Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: KDC T, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967; địa chỉ: KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Đoàn Thế T; sinh năm 1963; địa chỉ: KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967; địa chỉ: KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định - Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1995; địa chỉ: KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Tú L, sinh năm 2004; địa chỉ: KDC Đ, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương- Vắng mặt (Có đề nghị xét xử vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1969; địa chỉ: Hải Phòng- Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Duy C, sinh năm 19671; địa chỉ: Hải Phòng - Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Duy S1, sinh năm 1988; địa chỉ: Hải Phòng- Vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Duy T, địa chỉ: Hải Phòng- Vắng mặt.

+ Anh Đinh Duy M, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1997; địa chỉ: KDC T, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Lê Thị C trình bày như sau:

Chị và anh Nguyễn Duy S kết hôn với nhau ngày 31/8/2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K (nay là phường H, thị xã K), tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên không hợp nhau, bất đồng

về quan điểm sống, anh S hay ghen tuông dẫn đến vợ chồng hay xảy ra tranh cãi, anh S hay chửi bới, xúc phạm thạm chí đánh chị, cuộc sống không có hạnh phúc. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T5, sinh ngày 02/9/2010 và Nguyễn Duy T6, sinh ngày 14/7/2012. Hiện cháu T5 đang ở cùng với chị, cháu T6 đang ở cùng với anh S. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cháu T5 còn giao cho anh S nuôi cháu T6. Chị và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con với nhau.

Về tài sản chung:

Chị xác định vợ chồng có 02 thửa đất:

+ Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Đất có diện tích là 331.0m^2. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) mang tên hai vợ chồng chị. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh S để lại tuy nhiên vợ chồng chị mua của anh Nguyễn Duy T3 (là anh trai anh S). Trên đất có tài sản là nhà ở, công trình phụ.

+ Thửa đất số 742 (Ô 15- Lô CL06) địa chỉ tại Khu đô thị T, phường H, thị xã K. Đất có diện tích là 92,70m^2. Đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên hai vợ chồng chị. Trên đất không có tài sản gì. Nguồn gốc thửa đất này là do vợ chồng chị mua được vào khoảng năm 2018.

Chị đề nghị Tòa án xem xét phân chia bằng hiện vật mỗi người sử dụng một thửa đất. Chị có nguyện vọng sử dụng thửa đất tại khu đô thị T, phường H, thị xã K. Còn giao cho anh S sử dụng thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05 ở khu dân cư A, phường H, thị xã K. Trường hợp việc phân chia tài sản có sự chênh lệch về giá trị thì chị đồng ý trả chênh lệch tài sản.

Tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong nhà như: Giường, tủ, … các loại cây ăn quả, chậu cây cảnh và một số tài sản khi xây dựng lấn sang đất của ông Nguyễn Duy N (bố chồng chị), chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản cho vay:

+ Vợ chồng chị cho anh Lê Văn T, sinh năm 1976 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (địa chỉ: khu dân cư N, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương) vay số tiền là 2.400.000.000 đồng.

+ Vợ chồng chị cho anh Lê Văn H, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982 (địa chỉ: Khu dân cư N, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương) vay số tiền là 50.000.000 đồng.

+ Vợ chồng chị cho anh Đinh Duy M và chị Nguyễn Thị P1 vay số tiền 150.000.000 đồng. Chị cho vay thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản của

chị sang tài khoản của chị P1. Chị chuyển 02 lần vào ngày 15/11/2021 (50.000.000 đồng) và ngày 21/12/2021 (100.000.000 đồng). Vay không tính lãi.

Quan điểm của chị về số tiền cho vay trên chia đôi chị và anh S mỗi người hưởng ½ giá trị.

Về nợ chung:

+ Vợ chồng chị vay của vợ chồng chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1967, anh Đoàn Thế T1; sinh năm 1963; trú tại: KDC A, phường H, thị xã K số tiền 40.000.000 đồng, không có thỏa thuận về lãi.

+ Vay bố mẹ đẻ của anh S là ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1927; địa chỉ: KDC A, phường H, thị xã K và bà Nguyễn Thị G (đã chết) số tền 100.000.000 đồng, vay vào năm 2017 mục đích để mua tàu làm ăn.

Chị cho rằng ngoài hai khoản nợ trên, vợ chồng chị không còn khoản nợ chung nào khác. Đối với các khoản nợ do anh S khai thì anh S là người đã trả xong nên không còn nợ. Anh S là người quản lý kinh tế của gia đình trực tiếp mua, thanh toán các khoản khi làm nhà.

- Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai đương sự và các Biên bản làm việc, bị đơn anh Nguyễn Duy S trình bày:

Về điều kiện kết hôn, anh trình bày như chị C trình bày nêu trên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh nhận thấy chị C có mối quan hệ tình cảm với người khác. Anh luôn nghi ngờ nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Trong lúc nóng giận không kiềm chế được anh có đánh chị C. Chị C đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, lần cuối là từ tháng 12/2021 đến nay. Anh đã nhiều lần đến gặp chị để nói chuyện mong chị C suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị không đồng ý. Nay anh chỉ đồng ý ly hôn khi thống nhất được việc giải quyết các vấn đề liên quan đến nợ chung. Tuy nhiên, nếu chị C kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng chiều theo ý của chị C vì tình cảm phải xuất phát từ hai phía thì mới hạnh phúc.

Về con chung: Anh và chị C có 02 con chung như chị Chi trình bày. Nếu chị C kiên quyết xin ly hôn anh đồng ý giao mỗi người nuôi 01 cháu. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Duy T6, còn chị C nuôi cháu T5. Anh và chị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Anh xác định bản thân có đủ điều kiện nuôi con, anh đang lao động tự do, thu nhập khoảng 12.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung:

Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Anh và chị C có 02 thửa đất:

+ Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K. Đất đã được cấp GCNQSD đất mang tên anh, diện tích 331m^2. Nguồn gốc đất là của bố mẹ đẻ anh để lại cho vợ chồng anh. Trên đất có tài sản là nhà ở.

+ Thửa đất số 742 (Ô 15- Lô CL06) địa chỉ tại Khu đô thị T, phường H, thị xã K. Đất có diện tích là 92,70m^2, trên đất không có tài sản. Đất đã được cấp GCNQSD

đất mang tên hai vợ chồng anh. Nguồn gốc thửa đất này là do vợ chồng anh mua được vào khoảng năm 2018.

Anh có nguyện vọng để lại các tài sản là nhà, đất nêu trên cho các con, không đề nghị Tòa án phân chia. Nếu chị C không đồng ý thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, anh chị có tài sản là đồ dùng sinh hoạt nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản cho vay: Anh xác nhận có cho anh T và chị T vay số tiền 2.400.000.000 đồng; cho anh H và chị P vay số tiền 50.000.000 đồng. Anh yêu cầu người vay phải trả cho vợ chồng anh mỗi người ½.

Về các khoản nợ chung:

+ Vợ chồng anh có nợ của bố đẻ anh là ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị G số tiền 100.000.000 đồng. Đây là số tiền vợ chồng anh vay vào năm 2017 mục đích để mua tàu làm ăn.

+ Vợ chồng anh còn nợ của vợ chồng chị Nguyễn Thị N, anh Đoàn Thế T1 số tiền 40.000.000 đồng.

+ Nợ tiền góp vốn mua tàu thủy cùng anh Tự Bá Q (địa chỉ: A, phường H, thị xã K) số tiền là 170.000.000 đồng. Vào khoảng năm 2018, anh có chung mua tàu thủy chở hàng cùng anh Q. Anh góp mua 02 con tàu HD-09xx và HD- 15yy với tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Anh đã trả cho anh Q số tiền 650.000.000 đồng. Hiện 02 con tàu này đã bán và anh còn nợ anh Q số tiền 170.000.000 đồng đến nay chưa trả. Anh là người trực tiếp làm tàu nhưng phục vụ chung cho gia đình nên khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng anh.

+ Nợ tiền mua đồ gỗ vào ngày 10/10/2021 của Cơ sở sản xuất đồ gỗ H (địa chỉ: Phường H, thị xã K) số tiền là 71.500.000 đồng.

+ Nợ công thợ xây nhà của anh Nguyễn Văn L (địa chỉ: Xóm 2, khu H, phường H, thị xã K) số tiền là 50.000.000 đồng.

+ Nợ tiền mua nguyên vật liệu xây dựng nhà ở của anh Nguyễn Thắng D (địa chỉ: A, H, K, Hải Dương) số tiền 50.000.000 đồng.

Quan điểm của anh đối số nợ trên đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

- Lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Tự Bá Q trình bày:

Anh làm nghề kinh doanh tàu thủy và sở hữu 02 con tàu mang số hiệu HD09xx trị giá 1.200.000.000 đồng (bao gồm cả giá trị sửa chữa) và con tàu mang số hiệu HD15yy trị giá 2.600.000.000 đồng. Cả 02 con tàu trên đều do anh làm chủ tàu, kinh doanh vận chuyển cát, đá, than nhưng không thành lập Công ty. Sau khi mua tàu một thời gian, anh cho anh S góp ¼ cổ phần của con tàu số hiệu HD09xx với trị giá 300.000.000 đồng và ¼ cổ phần con tàu số hiệu HD15yy trị giá 600.000.000 đồng. Anh S và chị C đã chuyển cho anh số tiền 600.000.000 đồng, anh có viết giấy, còn nợ

số tiền 300.000.000 đồng. Ngoài anh S, anh còn cho một số người khác tham gia góp cổ phần trên cơ sở chia sẻ lợi nhuận và rủi ro. Quá trình làm ăn, anh S đã trả số tiền 130.000.000 đồng.

Khoảng năm 2021 anh bán cả 02 con tàu và thanh toán lỗ lãi và anh S vẫn còn nợ anh số tiền 170.000.000 đồng. Ngày 02/01/2022, anh có viết giấy thanh toán xác định số tiền nợ như trên. Do việc làm ăn đã kết thúc nên anh không còn giữ tài liệu giấy tờ nào liên quan đến việc làm chung tàu. Nay anh yêu cầu anh S phải trả cho anh số tiền 170.000.000 đồng còn nợ, anh không yêu cầu trả lãi. Trong công việc làm ăn giữa anh và anh S thì chỉ anh S tham gia, anh không trao đổi với chị C. Chị C chỉ tham gia một lần cùng anh S đến đưa số tiền 600.000.000 đồng. Trong quá trình làm ăn có chia lợi nhuận nhưng anh vẫn cho anh S nợ tiền cổ phần mua tàu. Đến khi anh bán tàu thì anh S vẫn chưa trả số tiền 170.000.000 đồng.

+ Anh Nguyễn Thắng D trình bày:

Năm 2020, anh có bán nguyên vật liệu xây dựng cho công trình nhà ở của anh S và chị C gồm: Cát, đá, gạch với tổng số tiền mua vật liệu là 126.412.000 đồng. Việc giao dịch mua bán nguyên vật liệu, thanh toán giữa hai bên do anh và anh S thực hiện, Chị C không tham gia. Hiện anh chị đã trả được 76.412.000 đồng và còn nợ lại 50.000.000 đồng. Khi mua bán, anh ghi chép sổ sách và cho anh S ký nhận. Về sổ sách tài liệu liên quan đến các khoản thanh toán trên, anh đã phô tô và giao nộp cho Tòa án. Các sổ sách trên đã được đối chiếu và khớp với sổ sách của anh S. Nay anh yêu cầu anh S và chị C phải trả cho anh số tiền 50.000.000 đồng còn nợ lại, anh không yêu cầu tính lãi.

+ Anh Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 2020 anh là chủ thầu nhận thi công xây nhà ở cho anh S và chị C. Trong quá trình xây dựng, anh và anh S thỏa thuận với nhau, chị C không tham gia. Cuối năm 2020 nhà xây xong, tổng số tiền công là 217.000.000 đồng. Anh S mới trả được 167.000.000 đồng và còn nợ lại 50.000.000 đồng. Số tiền này là của anh không liên quan đến các thợ xây do anh thuê làm cùng anh. Anh S, chị C đã hứa trả nhưng thời gian dài chưa trả. Đến ngày 30/11/2021 anh đã yêu cầu anh S viết giấy nhận nợ. Anh S đã viết và ký nợ, anh không yêu cầu chị C ký vì nghĩ là vợ chồng ai ký cũng được. Nay anh yêu cầu anh S và chị C phải thanh toán trả anh số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng. Anh không yêu cầu tính lãi.

+ Cơ sở sản xuất đồ gỗ H (Người đại diện hộ kinh doanh - Ông Hà Văn N) trình bày:

Từ ngày 10/10/2020 đến ngày 20/12/2020 anh S, chị C có mua của Cơ sở sản xuất đồ gỗ H một số đồ dùng nội thất gồm: 01 sập gỗ giá là 28.000.000 đồng; 01 tủ gỗ để ổn áp giá là 2.000.000 đồng; 01 lục bình gỗ giá là 29.000.000 đồng; 01 giường gỗ giá là 6.000.000 đồng; 01 tủ gỗ giá là 6.500.000 đồng. Tổng số tiền là 71.500.000 đồng. Anh S là người trực tiếp giao dịch mua bán. Ông N có ghi chép vào sổ và hóa

đơn bán hàng. Hiện nay anh S vẫn chưa trả cho cửa hàng số tiền trên do vậy yêu cầu anh S, chị C phải có trách nhiệm trả số tiền 71.500.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Duy N trình bày:

Ông là bố đẻ của anh S. Vào khoảng năm 2017 ông và vợ là bà Nguyễn Thị G có cho anh S, chị C vay số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn. Hai bên không viết giấy tờ gì chỉ đưa tay và cũng không có ai chứng kiến. Bà G là người đưa tiền trực tiếp cho anh S. Chị C không có mặt nhưng sau đó chị C có biết việc vợ chồng ông cho anh chị vay tiền để làm ăn. Đến nay anh S và chị C vẫn chưa trả cho ông bà số tiền này. Bà G đã mất vào tháng 11/2020. Nay ông yêu cầu anh S, chị C phải có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền này.

+ Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị T trình bày:

Anh T là anh trai và chị T là chị dâu của chị C.

Anh chị xác nhận có vay của anh S và chị C số tiền là 2.400.000.000 (hai tỷ bốn trăm triệu đồng) chia thành nhiều đợt từ năm 2013 đến ngày 10/10/2022. Việc giao nhận tiền được lập thành biên bản giao nhận và lãi suất thỏa thuận là 25.000.000 đồng/tháng được trả vào ngày cuối cùng của mỗi tháng. Nay anh chị đề nghị vẫn thực hiện theo thỏa thuận ngày 10/10/2022.

+ Chị Nguyễn Thị N và anh Đoàn Thế T1 trình bày:

Anh chị là chị gái và anh rể của anh S .

Khoảng năm 2018 anh chị đã cho vợ chồng anh S và chị C vay số tiền 100.000.000 đồng để mua tàu làm ăn, hai bên không lập văn bản và cũng không có ai chứng kiến. Đến năm 2020 anh S, chị C mới thanh toán được 60.000.000 đồng. Nay anh chị yêu cầu anh S, chị Chi trả 40.000.000 đồng còn lại. Anh chị không yêu cầu trả lãi.

+ Anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P trình bày:

Anh chị là anh trai và chị dâu của chị C. Anh chị xác nhận vào năm 2020, anh chị có vay của anh S và chị C số tiền 50.000.000 đồng để làm nhà. Việc cho vay được xác lập bằng hợp đồng miệng, không viết giấy tờ gì. Nay anh chị xác định, có nghĩa vụ trả tiền cho anh S và chị C nhưng anh chị đề nghị không tính lãi và giãn cách về mặt thời gian hoàn trả số tiền trên cho anh chị vì hiện anh chị đang có khó khăn về tài chính.

+ Anh Đinh Duy M và chị Nguyễn Thị P1 trình bày:

Anh chị cháu họ của anh S.

Anh chị xác nhận có vay số tiền 150.000.000 đồng của anh S và chị C. Anh chị nhận tiền thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng. Chị C đã chuyển khoản 02 lần vào ngày 15/11/2021 (50.000.000 đồng) và ngày 21/12/2021 (100.000.000 đồng) vào số tài khoản cá nhân của chị P. Sau khi nhận đủ tiền, 05 đến 07 ngày sau anh chị đã trả trực tiếp cho anh S. Khi giao trả tiền không lập thành văn

bản hay giấy tờ gì. Nay anh chị xác định đã trả tiền nên không nhất trí với yêu cầu trả nợ của chị C.

+ Bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là chị dâu của anh S. Chồng bà là Nguyễn Duy C (mất ngày 23/4/2022) là anh trai ruột của anh S. Ông N và bà G có 07 người con gồm:

+ Anh Nguyễn Duy N2 sinh năm 1959 (chết năm 49 tuổi, trước khi chết ở Hải Phòng)

+ Chị Nguyễn Thị N1; địa chỉ: KDC T, phường H, thị xã K.

+ Ông Nguyễn Duy C (chồng của bà), sinh năm 1967, chết ngày 23/4/2022. Bà và ông C có 03 con chung gồm: Nguyễn Thị M1, Nguyễn Duy T2 và Nguyễn Thị Tú L.

+ Anh Nguyễn Duy T3, sinh năm 1969.

+ Anh Nguyễn Duy C, sinh năm 1971.

Cả hai đều ở Hải Phòng.

+ Anh Nguyễn Duy S.

Bà không trực tiếp chứng kiến việc ông N và bà G cho anh S chị C vay tiền nhưng khi bà G chết bà có được biết việc bà G khi còn sống có đưa cho anh S, chị C vay số tiền 100.000.000 đồng chưa trả. Nguồn gốc số tiền này là do bà G bán ruộng. Bà G chết trước ông C. Nay bà được Tòa án giải thích về quyền hưởng di sản thừa kế, theo đó ông C được hưởng phần di sản thừa kế của bà G để lại, trong đó có khoản tiền vay nói trên. Nay bà yêu cầu anh S và chị C phải trả lại khoản tiền vay cho ông N và những người thuộc hàng thừa kế của bà G. Bà yêu cầu không chia thành các phần thừa kế nhỏ mà giữ gộp lại làm khoản xây mồ mả và lo tiền cúng, giỗ cho ông bà.

+ Chị Nguyễn Thị N1 trình bày:

Chị là chị gái của anh S. Chị không được chứng kiến việc anh S và chị C vay tiền của ông N và bà G. Nhưng chị có biết được thông tin cách đây vài năm bà G có đưa cho anh S và chị C số tiền 100.000.000 đồng để anh chị cho người khác vay để lấy lãi cho ông bà. Năm 2020, anh S và chị C sử dụng khoản tiền trên để xây dựng nhà. Năm 2021 bà G chết, ông N bảo cứ để số tiền đó sau này lo xây mồ mả cho bố mẹ. Nguồn gốc số tiền này có được do ông bà bán ruộng. Nay chị yêu cầu anh S và chị C hoàn trả lại số tiền cho ông N và những người thuộc hàng thừa kế của bà G. Chị yêu cầu không chia nhỏ thành các phần thừa kế mà để gộp chung để sử dụng sau.

+ Chị Nguyễn Thị Tú L trình bày:

Chị là con gái của bà Nguyễn Thị M, là cháu của ông N và bà G.

Liên quan đến số tiền 100.000.000 đồng bà G cho anh S và chị C vay, chị được biết đây là số tiền bà G bán ruộng mà có. Nay bà G đã chết chị đề nghị để số tiền này để lo xây mộ cho bà G, chị không yêu cầu chia cho từng người thừa kế của bà G.

+ Nguyễn Duy T2 trình bày:

Anh là con trai của bà Nguyễn Thị M, là cháu của ông Nh và bà G.

Anh xác định đối với phần di sản của bà G để lại anh là người được hưởng thừa kế chuyển tiếp từ bố là ông Nguyễn Duy C, anh đề nghị để số tiền này lại để lo xây mộ, cúng giỗ cho bà G, anh không yêu cầu chia cho từng người thừa kế của bà G.

*** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:**

+ Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương, GCNQSD đất đứng tên anh S và chị C do UBND thị xã K cấp ngày 21/01/2021. Đất theo GCNQSD đất có diện tích là 331m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 31m^2 đất vườn thừa hợp pháp lâu dài). Tuy nhiên theo lồng ghép giữa GCNQSD đất và hiện trạng thì diện tích đất được xác định là 324,4m^2). Đất đã được định giá là 2.000.000 đồng/m^2 (bao gồm cả đất ở và đất vườn thừa hợp pháp). Tổng trị giá 648.800.000 đồng. Trên đất có 01 nhà ở mái bằng 01 tầng xây năm 2020, diện tích xây dựng 125,6m^2 có giá trị còn lại là 921.666.000 đồng, 01 nhà bếp mái bằng BTCT, xây năm 2020, diện tích 27,1m^2 có giá trị còn lại là 139.940.000 đồng, 01 bể nước BTCT xây năm 2020 có giá trị còn lại là 11.053.000 đồng, 02 bán mái tôn diện tích tổng là 101,5m^2, xây năm 2020 có giá trị còn lại là 23.281.000 đồng, Sân nền BTXM, khối lượng 15m^3, xây năm 2020 có giá trị còn lại là 17.327.000 đồng, Tường bao xây gạch chỉ cao 2,0m, khối lượng 14,92m^3 xây năm 2020 có giá trị còn lại là 17.868.000 đồng.

+ Thửa đất 724 (ô 15- Lô CL06) diện tích 92,70m^2 (đều là đất ở); địa chỉ tại: Khu đô thị T, phường H, thị xã K. Trên đất không có tài sản. Hiện nay đã được cấp GCNQSD đất mang tên anh S, chị C được UBND thị xã K cấp vào ngày 26/11/2020. Đất đã được định giá là 15.000.000 đồng/m^2. Tổng giá trị đất là: 1.390.500.000 đồng.

Tổng tài sản nhà, đất trị giá: 3.170.435.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Chị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn do mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài do vậy yêu cầu được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị giữ nguyên quan điểm mong muốn được nuôi cháu T5, còn giao cháu T6 cho anh S nuôi dưỡng. Chị và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Về tài sản chung:

Chị C xác định tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K. Trên thửa đất này có nhà ở và các công trình phụ và thửa số 721(Ô 15- Lô CL06) địa chỉ tại Khu đô thị T, phường H, thị xã K.

Chị C xác định vợ chồng có các khoản cho vay gồm: Cho vợ chồng anh T, chị T vay 2.400.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi và thời hạn trả theo thỏa thuận ngày 10/10/2022, chị đề nghị Tòa án ghi nhận theo thỏa thuận này; cho vợ chồng anh H và

chị P vay 50.000.000 đồng; cho vợ chồng anh M, chị P1 vay số tiền 150.000.000 đồng.

Về nợ chung: Chị C giữ nguyên quan điểm về nợ chung, vợ chồng chỉ vay của chị N, anh T1 số tiền 40.000.000 đồng và vay ông N, bà G số tiền 100.000.000 đồng, không có thỏa thuận về lãi và quan điểm của chị về số nợ trên là chia theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Nguyễn Duy S.

Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Ngọc Minh T5, sinh ngày 02/9/2010 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Duy T6, sinh ngày 14/7/2012 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Chị C và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Về tài sản chung, nợ chung:

Giao cho chị C được quyền sử dụng 92,70m^2 đất tại thửa 742 (ô 15- Lô CL06) địa chỉ tại: Khu đô thị T, phường H, thị xã K trị giá 1.390.500.000 đồng.

Giao cho anh S được quyền sử dụng thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K, diện tích 324,4m^2 trị giá 648.800.000 đồng. Anh S được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở mái bằng = 921.666.000 đồng, 01 nhà bếp mái bằng BTCT = 139.940.000 đồng, 01 bể nước = 11.053.000 đồng, 02 bán mái tôn diện tích tổng là 101,5m^2= 23.281.000 đồng, Sân nền BTXM= 17.327.000 đồng, Tường bao xây gạch chỉ 14,92m^3 =17.868.000 đồng. Tổng tài sản trị giá 1.779.935.000 đồng.

Giao cho anh S phải trả các khoản nợ gồm: Trả Cơ sở đồ gỗ Hà Hòa N số tiền: 71.500.000 đồng; trả anh Tự Bá Q số tiền 170.000.000 đồng; trả anh Nguyễn Thắng D 50.000.000; trả anh Nguyễn Văn L: 50.000.000 đồng; trả anh T1 và chị N

40.000.000 đồng; trả ông Nguyễn Duy N và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị G số tiền 100.000.000 đồng.

Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị T phải trả cho anh Sỹ số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và trả chị Lê Thị C số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng (trả trong thời hạn 7 năm kể từ ngày thỏa thuận 10/10/2022). Anh T và chị T còn phải trả cho anh S và chị C tiền lãi 12.500.000 đồng/tháng của số tiền gốc nêu trên kể từ tháng 4/2024 cho đến khi trả xong nợ.

Buộc anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P trả cho anh S số tiền 50.000.000 đồng. Buộc anh Đinh Duy M và chị Nguyễn Thị P1 phải trả cho anh S số tiền là 150.000.000 đồng.

Chị C phải trả chênh lệch về tài sản cho Anh S 10.912.500 đồng.

Về án phí: Chị Lê Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 95.629.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Chia tài sản, nợ). Đối trừ với số tiền 36.300.000đ tạm ứng án phí chị C đã nộp, Chị C phải nộp tiếp 59.629.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh S phải nộp 98.224.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh M và chị P1 phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh H và chị P phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị C phải nộp 3.200.000 đồng. Anh S phải trả cho chị C 3.200.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Duy S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như anh Tự Bá Q, anh Nguyễn Thắng D, anh Nguyễn Văn L, anh Lê Văn H, chị Nguyễn Thị P, Cơ sở sản xuất đồ gỗ H, ông Nguyễn Duy N, anh Lê Văn T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị N, anh Đoàn Thế T1, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, chị Nguyễn Thị Tú L vắng mặt đã có đơn hoặc có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt (trong đó anh Nguyễn Duy T3, anh Nguyễn Duy C, anh Nguyễn Duy S1 và anh Nguyễn Duy T4 không xác định được địa chỉ cụ thể nơi cư trú hiện nay, Tòa án đã niêm yết tại KDC A, phường H; UBND phường H và Tòa án nhân dân thị xã K). Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, thấy rằng:

Chị Lê Thị C và anh Nguyễn Duy S kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký vào ngày 31/08/2009 tại UBND xã H (nay là phường H), thị xã K do vậy được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, cả chị C và anh S đều xác định cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn do anh chị bất đồng về quan điểm sống, anh S hay ghen tuông trong chuyện tình cảm, hai vợ chồng

thường xuyên xảy ra tranh cãi và có lần anh S đã tát chị C. Anh chị đã khắc phục nhưng mâu thuẫn vẫn ngày càng trầm trọng, chị C thường xuyên bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Anh chị đã ly thân một thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị C và anh S đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Tại phiên tòa chị C vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh S. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Nguyễn Duy S là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị C và anh S có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T5, sinh ngày 02/9/2010 và Nguyễn Duy T6, sinh ngày 14/7/2012. Chị C và anh S cùng có quan điểm giao cháu T5 cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn cháu T6 giao cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai anh chị tự nguyện không yêu cầu bên còn lại phải thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Chị C và anh S xác định cả hai anh chị có đủ điều kiện nuôi con. Cháu T5 có nguyện vọng được ở với chị C, còn cháu T6 có nguyện vọng được ở với anh S. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị C và anh S, giao cháu T5 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu T6 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C và anh S về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung:

Chị C và anh S cùng xác định vợ chồng có các tài sản gồm: Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K. Theo GCNQSD đất thì đất có diện tích là 331,0m^2 tuy nhiên hiện nay giữa thửa đất này và các thửa đất 115 và 135 (đều thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Duy N là bố đẻ anh S không xây dựng ranh giới. Qua đo đạc thực tế và lồng ghép giữ hiện trạng và GCNQSD đất thì xác định diện tích đất là 324,4m^2. UBND phường H xác định diện tích đất theo GCNQSD đất trước đây được đo bằng thủ công nên không chính xác dẫn đến sai số do đo đạc. Do vậy xác định diện tích đất là 324,4m^2 trị giá 648.800.000 đồng. Trên đất có 01 nhà ở mái bằng = 921.666.000 đồng, 01 nhà bếp mái bằng BTCT = 139.940.000 đồng, 01 bể nước BTCT = 11.053.000 đồng, 02 bán mái tôn diện tích tổng là 101,5m^2= 23.281.000 đồng, Sân nền BTXM, khối lượng 15m^3= 17.327.000 đồng, Tường bao xây gạch chỉ 14,92m^3 =17.868.000 đồng và 92,70m^2 đất tại thửa đất số 724 (ô 15- Lô CL06) địa chỉ tại: Khu đô thị T, phường H, thị xã K trị giá 1.390.500.000 đồng. Tổng tài sản trị giá 3.170.435.000 đồng.

[5] Về nợ: Chị C và anh S cùng thống nhất các khoản nợ gồm: Nợ ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị G (đã chết) số tiền 100.000.000 đồng. Nợ chị Nguyễn Thị N, anh Đoàn Thế T1 40.000.000 đồng. Do vậy anh S và chị C phải trả số nợ này.

[6] Ngoài các khoản nợ trên thì anh S xác định anh và chị C còn nợ của Cơ sở đồ gỗ H số tiền: 71.500.000 đồng tiền đồ dùng nội thất như sập gỗ, tủ gỗ, lục bình gỗ, giường gỗ; nợ anh Tự Bá Q: 170.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Thắng D 50.000.000 tiền nguyên vật liệu làm nhà như cát, đá, gạch; nợ anh Nguyễn Văn L: 50.000.000 đồng tiền công thợ làm nhà. Chị C cho rằng, vợ chồng chị có mua đồ dùng nội thất của Cơ sở đồ gỗ H, có mua nguyên vật liệu của Nguyễn Thắng D, có thuê anh

Nguyễn Văn L xây nhà. Anh S là người quản lý kinh tế của gia đình nên đã trực tiếp mua, thanh toán các khoản khi làm nhà, chị không tham gia. Nhưng theo chị, anh S đã trả toàn bộ tiền, không còn nợ nên không nhất trí trả nợ. Anh D và anh L đều xác định anh S là người trực tiếp giao dịch, chị C không tham gia. Chị C không thừa nhận nợ nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Như vậy có căn cứ để buộc anh S và chị C trả các khoản nợ này.

[7] Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị T còn nợ anh S, chị C số tiền là 2.400.000.000 đồng. Anh T và chị T đề nghị hai bên cùng thực hiện theo thỏa thuận ngày 10/10/2022. Tại văn bản này xác định anh T và chị T đã vay của anh anh S và chị C số tiền 2.400.000.000 đồng và có tính lãi với số tiền là 25.000.000 đồng/tháng. Trả lãi ngày cuối cùng của tháng. Do anh S và chị C ly thân nên các bên đã thỏa thuận anh T và chị T phải trả cho anh S và chị C mỗi người ½ tiền gốc và lãi. Trả gốc trong thời hạn từ 5 đến 7 năm kể từ ngày 10/10/2022. Do vậy cần ghi nhận sự thỏa thuận của anh S, chị C và anh T, chị T theo nội dung ghi trên.

[8] Đối với khoản mà anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P vay 50.000.000 đồng của anh S, chị C, nay anh H và chị P cùng thừa nhận nợ và nhất trí trả tiền nên cần buộc anh H và chị P trải trả nợ cho anh S và chị C.

[9] Chị C yêu cầu anh Đinh Duy M và chị Nguyễn Thị P1 phải trả vợ chồng chị số tiền 150.000.000 đồng. Chị P1 và anh M thừa nhận có vay của anh S và chị C số tiền như chị C yêu cầu tuy nhiên anh chị đã trả số tiền này cho anh S. Tuy nhiên chị P1 và anh M không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc đã trả nợ do vậy cần buộc anh M và chị P1 trả số tiền 150.000.000 đồng cho chị C và anh S.

[10] Chị C xác định thửa đất 134 có nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Duy Tr3. Tuy nhiên theo tài liệu, chứng cứ do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh K cung cấp các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được thể hiện thửa đất này có nguồn gốc của ông N và bà G, sau đó ông N và bà G đã cho ông Nguyễn Duy C và bà Nguyễn Thị M. Ông C và bà M đã nhượng lại thửa đất này và đến ngày 31/7/2020, ông T3 và vợ là bà Nguyễn Thị Hồng H đã được cấp GCNQSD đất. Ngày 08/10/2020 ông T3 và bà H đã tặng cho lại quyền sử dụng thửa đất này cho ông N và bà G. Ngày 12/11/2020, ông N và bà G được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này. Ngày 20/11/2020, ông N và bà G lại tặng cho lại cho anh S và chị C quyền sử dụng thửa đất này. Ngày 21/01/2021, anh S và chị C được UBND thị xã K cấp GCNQSD đất thửa đất này. Do vậy, cần xác định anh S được hưởng giá trị thửa đất này cao hơn chị C. Phân chia: Anh S được hưởng 60% và chị C được hưởng 40% giá trị thửa đất này. Đối với các tài sản khác và các khoản vợ chồng anh chị cho người khác vay thì có căn cứ xác định anh chị có công sức ngang nhau nên anh S và chị C mỗi người được hưởng ½ giá trị các tài sản này.

[11] Như vậy có căn cứ xác định chị C và anh S có các tài sản gồm: Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K trị giá 648.800.000 đồng. Trên đất có nhà ở và công trình phụ có tổng trị giá 1. 131.135.000 đồng;

92,70m^2 đất tại thửa đất số 724(ô 15- Lô CL06) tại: Khu đô thị T, phường H, thị xã K trị giá 1.390.500.000 đồng. Tổng tài sản nhà, đất trị giá 3.170.435.000 đồng. Tài sản anh chị cho người khác vay gồm: Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị T vay 2.400.000.000 đồng; anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P vay 50.000.000 đồng; anh Đinh Duy M và chị Nguyễn Thị P1 vay 150.000.000 đồng. Tổng tài sản là tiền và hiện vật Chị C và anh S có là: 5.770.435.000 đồng. Trong đó chị C được chia là 2.820.337.500 đồng, anh S được chia là 2.950.097.500 đồng. Anh S và chị C phải trả nợ tổng số tiền là: 481.500.000 đồng, mỗi người phải trả là 240.750.000 đồng. Sau khi trừ nợ, chị C được hưởng 2.579.587.500 đồng; anh S được hưởng 2.709.347.500 đồng. Anh S và chị C cùng phải có nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ như đã phân tích tại mục [5] và [6] nêu trên.

[12] Về chia hiện vật: Chị C có yêu cầu được nhận hiện vật là thửa đất 742 thuộc KDC T, phường H, anh S sử dụng thửa đất số 134 thuộc KDC A, phường H. Yêu cầu này của chị C là phù hợp với thực tế vì hiện anh S vẫn đang ở tại thửa đất này nên cần được chấp nhận.

[13] Đối với một số tài sản nội thất như giường, tủ, sập, lục bình, đồ dùng trong nhà, các chậu hoa, cây cảnh và một phần bán mái tôn, sân nền, tường bao anh S, chị C làm trên phần đất của ông Nguyễn Duy N, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[14] Đối với khoản nợ anh S và chị C vay của ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị G số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 05/01/2021 bà G chết. Như vậy những người thừa kế của bà G được hưởng di sản thừa kế của bà G. Tòa án đã xác định được những người thừa kế của bà G gồm:

+ Thứ nhất là những người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà G gồm: Ông Nguyễn Duy N, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Duy T3, anh Nguyễn Duy C và anh Nguyễn Duy S (Là chồng và con của bà G).

+ Thứ hai là những người thừa kế thế vị gồm anh Nguyễn Duy S1 và anh Nguyễn Duy T4 đều là con ông Nguyễn Duy N2 (ông N là con bà G, đã chết trước bà G).

+ Thứ ba là những người thừa kế chuyển tiếp gồm bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Duy T2 và chị Nguyễn Thị Tú L là vợ và con của ông Nguyễn Duy C1 (ông C1 là con bà G, chết ngày 23/4/2022- chết sau bà G).

Do những người thừa kế di sản của bà G chưa phân chia từng phần mình được hưởng trong di sản bà G để lại nên Tòa án giao cho anh Sỹ và chị C phải trả cho tất cả những người thừa kế di sản của bà G khoản vay nợ 100.000.000 đồng này. Nếu có tranh chấp về thừa kế thì đương sự có quyền khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[15] Về án phí: Chị Lê Thị C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn). Chị C và anh S được chia tài sản và có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản, nợ. Anh H, chị P, anh M, Chị P1 có nghĩa vụ trả

nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho chị C và anh S nhưng giữa anh S, chị C và anh T, chị T đã thỏa thuận với nhau về việc trả nợ trước khi mở phiên tòa, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị C yêu cầu Tòa án ghi nhận để phân chia tài sản cho vợ chồng chị nên anh T và chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

[16] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị C và anh S phải nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị C đã nộp tạm ứng số tiền là 6.400.000 đồng và chi xong do vậy anh S phải trả cho chị Chi ½ số tiền này là 3.200.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470, 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị C được ly hôn anh Nguyễn Duy S.

2. Về con chung: Xử giao cháu Nguyễn Ngọc Minh T5, sinh ngày 02/9/2010 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Duy T6, sinh ngày 14/7/2012 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian giao nuôi con kể từ khi ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác. Chị C và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Chị C và anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Giao cho chị C được quyền sử dụng 92,70m^2 đất tại thửa 742 (ô 15- Lô CL06) địa chỉ tại: Khu đô thị T, phường H, thị xã K trị giá 1.390.500.000 đồng.

Giao cho anh S được quyền sử dụng thửa đất số 134, tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại KDC A, phường H, thị xã K, (diện tích theo GCNQSD đất là diện tích 331m^2, đo thực tế là 324,4m^2 được giới hạn bởi các điểm từ B3, A2, A3, A4, A5, B1, B2 đến B3) trị giá 648.800.000 đồng. Anh S được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở mái bằng = 921.666.000 đồng, 01 nhà bếp mái bằng BTCT = 139.940.000 đồng, 01 bể nước BTCT = 11.053.000 đồng, 02 bán mái tôn diện tích tổng là 101,5m^2= 23.281.000 đồng, Sân nền BTXM, khối lượng 15m^3= 17.327.000 đồng, Tường bao xây gạch chỉ 14,92m^3 =17.868.000 đồng. Tổng tài sản trị giá 1.779.935.000 đồng (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh S phải trả các khoản nợ gồm: Trả Cơ sở đồ gỗ H số tiền: 71.500.000 đồng; trả anh Tự Bá Q số tiền 170.000.000 đồng; trả anh Nguyễn Thắng D 50.000.000; trả anh Nguyễn Văn L: 50.000.000 đồng; trả anh T1 và chị N 40.000.000 đồng; trả ông Nguyễn Duy N và những người thừa kế của bà Nguyễn Thị G (gồm: Ông Nguyễn Duy N, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Duy T3, anh Nguyễn Duy C, anh Nguyễn Duy S, anh Nguyễn Duy S1, anh Nguyễn Duy T4, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị M1, anh Nguyễn Duy T2 và chị Nguyễn Thị Tú L) số tiền 100.000.000 đồng.

Anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị T phải trả cho anh S số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng và trả chị Lê Thị C số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng (trả trong thời hạn 7 năm kể từ ngày thỏa thuận 10/10/2022). Anh T và chị T còn phải trả cho anh S và chị C tiền lãi 1,041%/tháng của số tiền gốc nêu trên kể từ tháng 4/2024 cho đến khi trả xong nợ.

Buộc anh Lê Văn H và chị Nguyễn Thị P trả cho anh S số tiền 50.000.000 đồng.

Buộc anh Đinh Duy M và chị Nguyễn Thị P1 phải trả cho anh Sỹ số tiền là 150.000.000 đồng.

Chị C phải trả chênh lệch về tài sản cho Anh S 10.912.500 đồng.

4. Về án phí: Chị Lê Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn); 83.591.750 đồng án phí chia tài sản và 12.037.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đối trừ với số tiền 36.300.000đ tạm ứng án phí chị C đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0001130 ngày 24/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, Chị C phải nộp tiếp 59.629.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh S phải nộp 86.186.950 đồng án phí chia tài sản và 12.037.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm do phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng anh S phải nộp 98.224.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh M và chị P1 phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh H và chị P phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị C phải nộp 3.200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã nộp và chi xong). Anh S phải trả cho chị C 3.200.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Báo chị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

7. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Quyết